

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN CƯ KUIN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01 /2018/NQ-HĐND

Cư Kuin, ngày 19 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Cư Kuin

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CƯ KUIN
KHÓA III, KỲ HỌP THỨ BẢY**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Đắk Lắk về việc điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Đắk Lắk;

Xét Tờ trình số 216/TTr-UBND ngày 13/12/2018 của Ủy ban nhân dân huyện về việc thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 59/BC-HĐND ngày 14/12/2018 của Ban Kinh tế - Xã hội của HĐND huyện; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Cư Kuin với các nội dung như sau:

1. Mục tiêu:

Quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và pháp luật; đáp ứng nhu cầu đất đai cho các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội, quốc phòng, an ninh; sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả; duy trì quỹ đất trồng lúa hợp lý; bảo vệ và phát triển rừng góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

2. Các chỉ tiêu Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:

2.1. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020: Tổng diện tích đất tự nhiên là 28.830 ha.

- Diện tích đất nông nghiệp: 24.149,60 ha;

- Diện tích đất phi nông nghiệp: 4.659,20 ha;

- Diện tích đất chưa sử dụng: 21,20 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục 1 đính kèm theo)

2.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 886,39 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 20,60 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục 2 đính kèm theo)

2.3. Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích: Tổng diện tích: 20,92 ha, trong đó:

- Chuyển vào đất nông nghiệp: 3,56 ha.

- Chuyển vào đất phi nông nghiệp: 17,36 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục 3 đính kèm theo)

3. Giải pháp chủ yếu:

- Công bố, công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Cư Kuin theo quy định; thực hiện tốt việc tham gia giám sát của nhân dân, các tổ chức chính trị, xã hội trong việc thực hiện quy hoạch được phê duyệt.

- Quản lý, sử dụng đất theo đúng phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Cư Kuin, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu dân cư, cụm công nghiệp, đất quốc phòng, an ninh và đất phát triển hạ tầng; quản lý chặt chẽ diện tích đất lâm nghiệp, không để xảy ra tình trạng đất lâm nghiệp bị lấn, chiếm;

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai; hoàn thiện hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai; đẩy nhanh tiến độ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện.

Điều 2. Giao cho Ủy ban nhân dân huyện:

1. Hoàn thiện hồ sơ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Cư Kuin trình Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức triển khai thực hiện Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk phê duyệt.

Trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk có sự thay đổi một số chỉ tiêu sử dụng đất khác so với Nghị quyết này thì giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện tổng hợp, điều chỉnh theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk, báo cáo Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện, đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Khóa III, Kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 19/12/2018 và có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2018. *(h. Con)*

Nơi nhận: *th*

- Như Điều 2;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Tư pháp; ✓
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Ủy ban nhân dân huyện;
- UB MTTQVN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện Khóa III;
- VP HĐND và UBND huyện;
- Các phòng: TN&MT, KT và HT, Tư pháp;
- TT. HĐND, UBND các xã;
- Lưu: VT, (TNMT).

CHỦ TỊCH



Lê Thái Dũng

Phụ lục số 01: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Cư Kuin
(Kèm theo Nghị quyết số 01/2018/NQ-HĐND ngày 09 tháng 2 năm 2018 của Hội đồng nhân dân huyện)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
1	Đất nông nghiệp	25.025,14	86,80	24.231,00	-81,40	24.149,60	83,77
1.1	Đất trồng lúa	2.834,96	9,83	2.811,00		2.811,00	9,75
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	1.295,40	4,49	1.295,00		1.295,00	4,49
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.120,47	7,36	1.974,00	-124,88	1.849,12	6,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	19.147,98	66,42	17.113,00	29,21	17.142,21	59,46
1.4	Đất rừng phòng hộ						
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất	754,15	2,62	2.167,00		2.167,00	7,52
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	158,24	0,55	158,00	14,92	172,92	0,60
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	9,35	0,03	10		7,35	0,03
2	Đất phi nông nghiệp	3.762,74	13,05	4.577,00	82,20	4.659,20	16,16
2.1	Đất quốc phòng	5,47	0,02	278,00		35,84	0,96
2.2	Đất an ninh	5,31	0,02	9,00		9,00	0,03
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp	25,06	0,09	35,00		35,00	0,12
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	32,72	0,11	73,00	-1,32	71,68	0,25
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	16,07	0,06	30,00	42,59	72,59	0,25
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			25,00	-25,00		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.227,43	7,73	2.489,00	182,55	2.671,55	9,27
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh				0,22	0,22	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	6,94	0,02	21,00	12,34	33,34	0,12
2.13	Đất ở tại nông thôn	905,91	3,14	970,00	57,21	1.027,21	3,56
2.14	Đất ở tại đô thị				0,00		0,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	15,00	0,05	27,00	-7,21	19,79	0,07
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,49		4,00	12,22	16,22	0,06
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	12,25	0,04	13,00	1,78	14,78	0,05
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	149,27	0,52	166,00	-4,60	161,40	0,56
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	64,38	0,22			170,49	0,59
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	5,78	0,02			21,06	0,07
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng					11,03	0,04
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,14				0,14	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	276,57	0,96			273,90	0,95
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	13,96	0,05			13,96	0,05
2.26	Đất phi nông nghiệp khác						
3	Đất chưa sử dụng	42,12	0,15	22,00	-0,81	21,20	0,07

Phụ lục số 02: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

(Kèm theo Nghị quyết số 01/2018/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân huyện)

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Ea Ning	Xã Cư Êwi	Xã Ea Ktur	Xã Ea Tiêu	Xã Ea Bhook	Xã Ea Hu	Xã Dray Bhang	Xã Hòa Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	886,39	87,63	195,56	88,02	132,70	93,97	40,20	175,91	72,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	31,55	3,29	4,08	5,66	0,16	5,23	0,48	6,51	6,14
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>21,75</i>	<i>3,10</i>	<i>1,20</i>	<i>5,66</i>	<i>0,06</i>	<i>1,07</i>	<i>0,22</i>	<i>5,55</i>	<i>4,89</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	168,62	2,68	60,23	7,29	6,67	14,54	4,47	50,29	22,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	667,06	81,66	126,30	73,04	125,53	67,88	35,10	116,94	40,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	15,85		4,92		0,34	6,04		1,77	2,78
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,31		0,03	0,03		0,28	0,15	0,40	0,42
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,00			2,00					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		20,60	4,82		0,94	1,18	0,16	0,26	0,25	12,99
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,08					0,08			
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS									
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU									
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	15,42	2,34					0,09		12,99
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR ^(a)									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR ^(a)									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR ^(a)									
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,10	2,48		0,94	1,18	0,08	0,17	0,25	

x làm

